

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẠCH THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

Bạch Thông, ngày tháng 5 năm 2024

KẾ HOẠCH

Khắc phục tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số năm 2023, nâng cao chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số huyện Bạch Thông năm 2024

Căn cứ Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt và công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2023. Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số huyện Bạch Thông năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Duy trì kết quả các chỉ số, chỉ số thành phần đã đạt tỷ lệ điểm tối đa và khắc phục những tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, cải thiện, nâng cao chỉ số chuyển đổi số của huyện trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các cấp, các ngành, các xã, thị trấn trong việc thực hiện chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng chỉ số của huyện. Phấn đấu các chỉ số năm 2024 ở vị trí cao hơn năm 2023 và tiếp tục cải thiện vị trí xếp hạng trong các năm tiếp theo.

- Tạo bước chuyển biến mới, đồng bộ trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quá trình chuyển đổi số của huyện.

2. Yêu cầu

- Người đứng đầu các cấp, các ngành, các xã, thị trấn nêu cao tinh thần trách nhiệm và tập trung chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục các nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số đánh giá năm 2024.

- Khắc phục những điểm số không đạt trong năm 2023 phải gắn với duy trì, nâng cao các nội dung đạt điểm chỉ số tốt trong những năm qua. Đồng thời, phải gắn với việc thực hiện các kế hoạch liên quan đến chuyển đổi số thuộc chuyên môn của ngành, lĩnh vực được UBND huyện giao tham mưu tổ chức thực hiện.

- Việc thực hiện chuyển đổi số cần có sự tham gia vào cuộc trách nhiệm cao của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở; sự ủng hộ, hưởng ứng của các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn huyện.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Hoạt động chuyển đổi số cơ bản đã được các đơn vị đã quan tâm, chỉ đạo thực hiện và đạt được một số kết quả nhất định, góp phần quan trọng trong việc thay đổi thói quen làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả, tính công khai, minh bạch trong giải quyết công việc và thủ tục hành chính, đồng thời, tiết kiệm kinh phí hành chính. Nhận thức về chuyển đổi số của cán bộ, công chức, viên chức và người dân dần được hình thành, nhiều cá nhân đã chủ động học hỏi nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ số phục vụ công việc, học tập, kinh doanh, phát triển sản xuất.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế:

- Hoạt động Kinh tế số, xã hội số chưa đạt được kết quả, người dân, doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến xu thế chuyển đổi số.

- Nguồn nhân lực làm công tác tham mưu về công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm nên việc chủ động tham mưu triển khai xây dựng chính quyền số còn chưa kịp thời. Nhận thức về chuyển đổi số của một bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn chưa đầy đủ, kỹ năng ứng dụng công nghệ số của đại bộ phận người dân còn thấp.

- Hạ tầng phục vụ chuyển đổi số chưa đảm bảo, còn nhiều thôn vùng lõm chưa được phủ sóng 3G, 4G; tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh còn thấp nên việc tiếp cận các nội dung chuyển đổi số gặp nhiều khó khăn. Nhiều Tổ công nghệ số cộng đồng chưa hoạt động thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

- Việc nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ công trực tuyến chưa đạt kết quả, nhất là đối với các thủ tục lĩnh vực tư pháp và đất đai, phần lớn người dân vẫn chọn hình thức đăng ký hồ sơ trực tiếp bởi nhiều thủ tục, giấy tờ đi kèm chưa dễ triển khai theo hình thức trực tuyến.

2. Nguyên nhân:

2.1. Nguyên nhân chủ quan:

- Do Chuyển đổi số là vấn đề mới, nên năng lực tham mưu, hướng dẫn của cán bộ, công chức chuyên môn chưa ngang tầm nhiệm vụ đặt ra, dẫn đến lúng túng trong tham mưu triển khai thực hiện.

- Một số lãnh đạo đơn vị, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm đến hoạt động chuyển đổi số, kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của huyện.

2.2. Nguyên nhân khách quan:

- Ngày 14/7/2022, UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quyết định số 1294/QĐ-UBND phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, thay cho Bộ chỉ số đánh giá mức độ xây dựng chính quyền điện tử, dẫn đến việc các cơ quan, đơn vị chưa kịp thời điều chỉnh, phân công nhiệm vụ thực hiện. Đồng thời, đến thời điểm tháng 8/2022, chuyên viên phụ trách công tác chuyển đổi số (*cơ quan thường trực BCD chuyển đổi số huyện*) nhận quyết định học chương trình bồi dưỡng cao cấp lý luận chính trị tập trung tại Học viện chính trị khu vực I, chuyên viên kiêm nhiệm tham mưu các hoạt động chuyển đổi số, đánh giá mức độ chuyển đổi số của huyện năm 2022 đạt kết quả thấp (xếp thứ tự 8/8 đơn vị huyện, thành phố).

- Mặt khác đến Quý III/2023, UBND tỉnh mới ban hành quyết định phê duyệt và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số năm 2022 của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 1673/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn*), dẫn đến việc triển khai kế hoạch khắc phục các tồn tại, hạn chế không đủ thời gian để đánh giá hiệu quả.

- Đối với tiêu chí về kinh tế số: Do điều kiện về kinh tế, xã hội của huyện chủ yếu phát triển nông lâm nghiệp, trong đó tập trung phát triển kinh tế trồng trọt và chăn nuôi nên các chỉ số trong hạng mục kinh tế số không đạt được kết quả (*vd: số doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn huyện; việc sử dụng các nền tảng số trong thương mại điện tử; số doanh nghiệp sử dụng nền tảng số...*)

- Do thay đổi trong phân công nhiệm vụ phụ trách công tác chuyển đổi số từ công chức Văn hóa - Xã hội các xã chuyển sang công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã (theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ), gây khó khăn trong phối hợp, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ từ Phòng Văn hóa và Thông tin đến công chức Văn phòng - Thống kê các xã, thị trấn.

IV. GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục duy trì, nâng cao các nội dung chỉ số thành phần DTI đã đạt điểm và đạt điểm tối đa trong năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024 với mục tiêu các tiêu chí, tiêu chí thành phần duy trì đạt điểm tối đa.

2. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế các nội dung chỉ số không đạt điểm và chưa đạt điểm tối đa trong năm 2023, để cải thiện chất lượng các chỉ số năm 2024 với mục tiêu phấn đấu các tiêu chí, tiêu chí thành phần đạt điểm cao nhất có thể, phù hợp với điều kiện hạ tầng, kinh tế - xã hội, nguồn lực của huyện,
(*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn.

- Bám sát Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn để chấn chỉnh, khắc phục các nội dung

tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa đã được chỉ ra; tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cần khắc phục để cải thiện, nâng cao kết quả các chỉ số năm 2024.

- Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Kế hoạch này xây dựng kế hoạch của cơ quan, đơn vị để cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao. Tham mưu, triển khai đạt kết quả các tiêu chí được giao chủ trì theo Phụ lục gửi kèm Kế hoạch này.

- Phổ biến, quán triệt nội dung Kế hoạch đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định về phân cấp để thực hiện.

- Chủ động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ thúc đẩy chuyển đổi số gắn với nhiệm vụ chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

- Kịp thời phối hợp, cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao chủ trì cho Phòng Văn hóa và Thông tin khi có đợt đánh giá chỉ số DTI hằng quý theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông; UBND các xã, thị trấn:

Đổi mới, nâng cao chất lượng tin, bài tại Chuyên mục chuyển đổi số trên Cổng/trang thông tin điện tử và hệ thống truyền thanh của đơn vị; thường xuyên thông tin, tuyên truyền tình hình triển khai, kết quả thực hiện các nhiệm vụ CDS trên địa bàn.

3. Đề nghị Liên đoàn Lao động huyện:

Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến các tổ chức công đoàn và đoàn viên công đoàn trên địa bàn huyện; chỉ đạo các tổ chức công đoàn cơ sở vận động các đoàn viên công đoàn tích cực nâng cao nhận thức, thúc đẩy chuyển đổi số trong gia đình, xã hội.

4. Đề nghị Huyện đoàn:

Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản về chuyển đổi số của Trung ương, của tỉnh, huyện đến các tổ chức đoàn và đoàn viên thanh niên trên địa bàn huyện; thực hiện tốt chương trình phối hợp chỉ đạo các tổ chức đoàn cơ sở vận động các đoàn viên thanh niên tích cực nâng cao nhận thức, gương mẫu, đi đầu trong việc khai thác sử dụng các nền tảng số phù hợp, tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người dân cùng khai thác, sử dụng hiệu quả các tiện ích, nền tảng số.

5. Đề nghị Chi Cục Thuế, Chi cục Thống kê huyện:

Cung cấp tài liệu, số liệu kiểm chứng kịp thời đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần liên quan đến các số liệu chung, số liệu về doanh thu, thuế điện tử... trong bộ chỉ số chuyển đổi số.

6. Đề nghị các doanh nghiệp Bưu chính - Viễn thông trên địa bàn:

- Đẩy mạnh việc đảm bảo hạ tầng di động, internet băng rộng, phủ sóng các thôn lôm sóng di động băng rộng trên địa bàn huyện.

- Tham gia tích cực các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số thực chất, bền vững với tinh thần trách nhiệm xã hội cao nhất.

- Cung ứng miễn phí chữ ký số công cộng cho người dân sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến.

- Hỗ trợ người dân trong hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt thông qua việc sử dụng ví điện tử (viettel money; VNPT money); chuẩn hóa thông tin thuê bao di động cho người dân.

7. Các thành viên Ban chỉ đạo về chuyển đổi số huyện: Theo phân công phụ trách các đơn vị, chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch đề ra.

8. Phòng Văn hóa và Thông tin (cơ quan thường trực về chuyển đổi số):

- Phát huy vai trò là cơ quan chủ trì, đầu mối, thường trực công tác chuyển đổi số của huyện; tích cực, chủ động hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai các hoạt động chuyển đổi số.

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện kế hoạch; báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện trước ngày **20/12/2024**.

Trên đây là Kế hoạch khắc phục những tồn tại, hạn chế Chỉ số chuyển đổi số huyện Bạch Thông năm 2023, nâng cao chất lượng chỉ số năm 2024./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- TT HU, HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Thành viên BCĐ Chuyển đổi số huyện;
- UBND các xã, thị trấn;

Gửi bản giấy:

- Chi cục Thuế huyện;
- Chi cục Thống kê huyện;
- VNPT Bạch Thông - Ngân Sơn;
- Chi nhánh Viettel Bạch Thông;
- Ngân hàng NN&PTNT Bạch Thông;
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt huyện Bạch Thông;
- Bưu điện huyện Bạch Thông;
- Lưu: VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hà Kim Oanh

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ TRONG
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ HUYỆN BẠCH THÔNG NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của UBND huyện Bạch Thông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ						
1	Nhận thức số	70	62,5				
1.1	Người đứng đầu huyện/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện/thành phố	10	10	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện: Điểm tối đa. - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thành phố: 1/2*Điểm tối đa. - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện: 0 điểm. 	Thường xuyên rà soát, kịp thời kiện toàn Ban Chỉ đạo CDS huyện theo đúng yêu cầu.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn.
1.2	Người đứng đầu huyện/thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số (CDS)	20	17,5	<ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch tham gia tất cả các phiên họp của BCĐ về Chuyển đổi 		Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				số của tỉnh: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. - Bí thư/Chủ tịch chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của huyện/thành phố: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$.			
1.2.1	Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10	7,5	a = Số cuộc họp CDS của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố tham gia. b = Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	1. Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND huyện tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND tỉnh về Chuyển đổi số. 2. Văn phòng UBND huyện đăng ký xác nhận tham dự và gửi danh sách đại biểu tham dự các phiên họp của UBND tỉnh về Chuyển đổi số đảm bảo trước thời hạn yêu cầu để phục vụ cho công tác kiểm chứng	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.2.2	Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện/thành phố	10	10	a = Số cuộc họp CDS của huyện/thành phố có Bí	Đề xuất đồng chí Chủ tịch UBND huyện chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của huyện	Phòng VH&TT	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>thư/Chủ tịch huyện/thành phố chủ trì.</p> <p>b = Tổng số cuộc họp CDS của huyện.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>			
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thành phố (<i>Chủ tịch huyện/thành phố</i>) ký	10	5	<p>a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thành phố (<i>Chủ tịch huyện</i>) ký.</p> <p>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện/thành phố theo yêu cầu của tỉnh, thành phố.</p> <p>- Tỷ lệ=a/b.</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	<p>1. Phòng Văn hóa và Thông tin có trách nhiệm nghiên cứu, cụ thể hóa các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh thành văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND huyện ký duyệt.</p> <p>2. 100% các văn bản thuộc lĩnh vực chuyển đổi số trình Chủ tịch UBND huyện ký ban hành.</p>	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.4	Công/Trang thông tin điện tử của huyện/thành phố có chuyên	10	10	Đã có chuyên	1. Trung tâm Văn hóa, Thể	Trung tâm	Các cơ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	mục riêng về CDS			<p>mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 20 trở lên: điểm tối đa. - Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa. - Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa. - Chưa có chuyên mục: 0 điểm. 	thao và Truyền thông đăng tải các văn bản chỉ đạo của huyện về chuyển đổi số, các tin bài trên Công TTĐT, tối thiểu 2 tin, bài/tháng.	VHTT&TT	quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về CDS	10	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm 	<p>1. Trung tâm VHTT&TT xây dựng chuyên mục “Chuyển đổi số huyện Bạch Thông”; Tiếp/phát sóng chuyên mục chuyển đổi số của Đài PT&TH Bắc Kạn để tuyên truyền. phải đảm bảo tần suất phát sóng 1 tuần/1 lần. Định kỳ hàng tháng (trước ngày 20), báo cáo kết quả gửi Phòng VH&TT tổng hợp báo cáo Sở TT&TT.</p> <p>2. Phòng VH&TT có trách nhiệm cung cấp các văn bản do UBND tỉnh ban hành (ngay khi nhận được) gửi Trung tâm</p>	Trung tâm VHTT&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
					VHTT&TT để thực hiện chuyên mục.		
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về CDS	10	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	UBND các xã, thị trấn chỉ đạo Đài truyền thanh xã phát chuyên mục tuyên truyền về CDS do Trung tâm VH, TT&TT xây dựng, cung cấp chương trình, tin, bài.	UBND các xã, thị trấn	Trung tâm VH, TT&TT
2	Thể chế số	90	30				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện/thành phố	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Phòng VH&TT tham mưu Chỉ thị của Ban Thường vụ huyện uỷ về hoạt động chuyển đổi số. Ban hành xong trong tháng 5/2024	Phòng VH&TT	Văn phòng huyện uỷ
2.2	Kế hoạch hành động 05 năm của huyện/thành phố về chuyển đổi số	10	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Tiếp tục triển khai thực hiện theo Kế hoạch đã ban hành.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm	10	0	- Đã ban hành:	Tiếp tục triển khai thực hiện	Phòng	Các cơ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	của huyện/thành phố về chuyển đổi số			Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	theo Kế hoạch đã ban hành.	VH&TT	quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
2.4	Có cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	10	0	a = Số cán bộ tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức. b = Tổng số cán bộ được mời tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Cử cán bộ, công chức tập huấn theo đúng thành phần, kế hoạch tập huấn của tỉnh tổ chức.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm đôn đốc, nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	0	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban	Phòng TCKH tham mưu bố trí kinh phí chi cho một số hạng mục chuyển đổi số cấp huyện,	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				hành: 0 điểm.	cấp xã gồm: Lập hồ sơ đề xuất cấp độ ATTT các xã. Đồng thời ban hành văn bản đôn đốc, nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số.		UBND các xã, thị trấn
2.6	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	0	- Đã tổ chức: Điểm tối đa. - Không tổ chức: 0 điểm.	Phòng VH&TT bổ sung thêm nội dung tập huấn, phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số vào hội nghị tập huấn chuyển đổi số Quý II năm 2024	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	0	- Có Thực hiện: Điểm tối đa. - Không thực hiện: 0 điểm.	Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì phối hợp với phòng VH&TT tham mưu khi tỉnh có chính sách cụ thể	Phòng TC-KH	Phòng VH&TT
2.8	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	10	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng kiến: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.	Giao Văn phòng HĐND&UBND (Bộ phận Một cửa huyện) xây dựng sáng kiến khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT, trình UBND huyện phê duyệt, áp dụng. Xong trong tháng 6/2024.	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	10	- Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc ban hành sáng	Giao Phòng Nông nghiệp – PTNT phối hợp với phòng VH&TT tham mưu khi tỉnh có chính sách cụ thể	Phòng KT-HT	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				kiến: Điểm tối đa. - Không thực hiện hoặc chưa ban hành: 0 điểm.			
3	Hạ tầng số	70	39,97				
3.1	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	10	10	a = Số lượng máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố. b= Số lượng máy tính tại UBND các xã, phường, thị trấn. c = Tổng số công chức, viên chức tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố; d = Tổng số công chức, viên chức tại	Tiếp tục duy trì	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				UBND các xã, phường, thị trấn. - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.			
3.2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	10	9,97	a = Số lượng máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố có kết nối Internet băng rộng. b = Số lượng máy tính tại UBND các, xã, phường, thị trấn có kết nối Internet băng rộng. c = Tổng số máy tính tại các phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố.	Tiếp tục duy trì	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>$d =$ Tổng số máy tính tại UBND các, xã, phường, thị trấn.</p> <p>- Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>			
3.3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	0	<p>$a =$ Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh.</p> <p>$b =$ Tổng dân số của huyện/thành phố.</p> <p>- Tỷ lệ=a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 95\%$: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 95\%$: Tỷ lệ/95% *Điểm tối đa.</p>	Định kỳ 6 tháng, Phòng VH&TT chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn rà soát, tổng hợp danh sách số người trưởng thành, số hộ gia đình có điện thoại thông minh để làm tài liệu kiểm chứng.	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	0	<p>$a =$ Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh.</p> <p>$b =$ Tổng số hộ</p>			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				gia đình của huyện/thành phố. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.			
3.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	0	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang. b = Tổng số hộ gia đình của huyện/thành phố. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa.	- Phòng Văn hóa và Thông tin tham mưu cho UBND huyện chỉ đạo các doanh nghiệp Bru chính - Viễn thông trên địa bàn tiếp tục phủ sóng di động băng rộng tại các thôn, bản vùng “lõm” sóng; triển khai hạ tầng băng rộng cố định (<i>cáp quang</i>) để phủ cập mạng băng rộng cáp quang đến các thôn trên địa bàn, đảm bảo tỷ lệ đạt từ 80% trở lên. - Định kỳ 06 tháng, 02 doanh nghiệp Bru chính - Viễn thông trên địa bàn huyện tổng hợp, báo cáo số liệu về phòng VH&TT.	Phòng VH&TT	Các doanh nghiệp Bru chính - Viễn thông; UBND các xã, thị trấn
3.6	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	10	a = Số lượng UBND cấp xã của huyện/thành phố kết nối mạng truyền số liệu chuyên	Tiếp tục duy trì	UBND các xã, thị trấn	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				dùng. b = Tổng số UBND cấp xã của huyện/thành phố. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
3.7	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ	10	10	- a = Số xã/phường/thị trấn có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ. - b= Số lượng xã và tương đương của huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì	Phòng VH&TT	Các doanh nghiệp viễn thông
4	Nhân lực số	60	39,5				
4.1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	10	10	a = Số xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng xã/phường/thị	Tiếp tục duy trì	UBND các xã, thị trấn	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				trần trên địa bàn huyện - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	10	10	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng b = Tổng số thôn, tổ trên địa bàn huyện/thành phố. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Tiếp tục duy trì	UBND các xã, thị trấn	Phòng VH&TT
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	1,33	a = Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số. b = Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số. c = Số lượng viên chức chuyên trách	Phòng VH&TT tham mưu văn bản chỉ đạo các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn phân công chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số.	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>về chuyển đổi số.</p> <p>d = Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số.</p> <p>e = Tổng số công chức.</p> <p>f = Tổng số viên chức.</p> <p>- Tỷ lệ $= (a+b+c+d)/(e+f)$.</p> <p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.</p>			
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	10	<p>- Có: Điểm tối đa.</p> <p>- Không: 0 điểm</p>	Tiếp tục duy trì	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	5	2,66	<p>a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.</p> <p>b = Tổng số công chức,</p>	Phòng Văn hóa và Thông tin xây dựng Kế hoạch tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho đối tượng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện; việc thống kê số liệu bao gồm cả các ngành: Giáo dục, Y tế, Công an. 03	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				viên chức. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	đơn vị trên cung cấp số liệu + minh chứng+ số liệu cộng dồn các năm để phòng VH&TT tổng hợp		UBND các xã, thị trấn; các ngành: giáo dục, y tế, công an
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	0,06	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số. b = Tổng số người trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Phòng Văn hóa và Thông tin cử báo cáo viên, lồng ghép nội dung chuyên đổi số vào các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn do Phòng Lao động, TB&XH tổ chức	Phòng Lao động, TB&XH; Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; MOOCS	5	0	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch. b = Tổng dân số. - Tỷ lệ = a/b.	Phòng Văn hóa và Thông tin triển khai khi Sở TTTT mở lớp tập huấn trực tuyến	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp thị trấn
				- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần.			
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (<i>hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở</i>).	5	5	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn. b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa.	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Phòng GD&ĐT	Các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện
5	An toàn thông tin mạng	80	26				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất	10	10	Tính điểm theo phương pháp	Phòng Văn hóa và Thông tin	Phòng	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	cấp độ			Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	tiếp tục tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn, tổng hợp hồ sơ đề xuất cấp độ theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông	VH&TT	UBND các xã, thị trấn
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt. b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Phòng Văn hóa và Thông tin tiếp tục tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị triển khai phương án bảo đảm ATTT theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp	10	0	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC giám sát bảo vệ trực tiếp.	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>b = Tổng số lượng hệ thống thông tin.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>			
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 của Bộ TT&TT	10	0	<p>a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá.</p> <p>b = Tổng số hệ thống thông tin.</p> <p>- Tỷ lệ=a/b.</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	0	<p>a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng.</p> <p>b = Tổng số hệ thống thông tin.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	Trình các phương án đến Sở Thông tin và Truyền thông trước 30/5/2024	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
5.6	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	0	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Thực hiện ngay khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.7	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	5	0	- Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách. - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần.	Phòng VH&TT chủ trì phối hợp với Công an huyện và các đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, rà soát, khắc phục các sự cố về an toàn thông tin (nếu có) trên địa bàn huyện và báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện khi phát hiện sự cố.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
5.8	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	5	0	a = Số lượng sự cố đã xử lý. b = Tổng số	Phòng VH&TT chủ trì phối hợp với Công an huyện và các đơn vị liên quan thường xuyên	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>các sự cố.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. 	theo dõi, rà soát, khắc phục các sự cố về an toàn thông tin (nếu có) trên địa bàn huyện và báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện khi phát hiện sự cố.		UBND các xã, thị trấn
5.9	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	20	6				
5.9.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	0	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng).</p> <p>b = Tổng số kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng).</p> <p>c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyên đổi số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a+b/c. <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa).</p> <p>Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm).</p> <p>Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm).</p> <p>Mức 4 $< 3\%$ (0</p>	<p>Phòng VH&TT đề xuất cụ thể kinh phí chi cho hoạt động giám sát an toàn thông tin, kiểm tra/đánh giá, diễn tập ứng cứu sự cố, đào tạo tập huấn và tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT hằng năm gửi Phòng Tài chính thẩm định, trình UBND huyện cấp kinh phí thực hiện</p>	Phòng VH&TT	Phòng TCKH

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				điểm).			
5.9.2	Kinh phí giám sát ATTT	3	0	Mức 1: ≥ 200 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 100 triệu 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 50 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 50 triệu: 0% điểm	Phòng VH&TT đề xuất cụ thể kinh phí chi cho hoạt động giám sát an toàn thông tin, hằng năm gửi Phòng Tài chính thẩm định, trình UBND huyện cấp kinh phí thực hiện	Phòng VH&TT	Phòng TCKH
5.9.3	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	3	3	Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	Cử cán bộ, công chức tham gia ngay khi tỉnh mở lớp	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
5.9.4	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	3	3	Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	Cử cán bộ, công chức tham gia ngay khi tỉnh mở lớp	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
5.9.5	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	3	0	Có tham gia: Điểm tối đa. Không tham gia: 0 điểm.	Cử cán bộ, công chức tham gia ngay khi tỉnh mở lớp	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
5.9.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	3	0	a = Tổng kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT. b = Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin. Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.	Phòng VH&TT tham mưu tổ chức lớp tập huấn nâng cao nhận thức về ATTT cho đối tượng CBCCVC cấp huyện, cấp xã.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
6	Hoạt động chính quyền số	230	109,8				
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	8	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: $4/5 * \text{Điểm tối đa}$. - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: $1/5 * \text{Điểm tối đa}$. - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm.	Tiếp tục duy trì	Phòng VH&TT	Trung tâm VH, TT&TT; UBND các xã, thị trấn.
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	0	- Đã triển khai cung cấp thông tin: $1/2 * \text{Điểm}$	Mở chuyên mục tuyên truyền, cung cấp thông tin DVCTT trên fanpage Bạch Thông ngày	Phòng VH&TT; Huyện đoàn	Các cơ quan, đơn vị

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				tối đa. - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm.	mới		
6.3	Triển khai kênh số khác (<i>ngoài Cổng TTĐT</i>) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	0	- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Phòng Nông nghiệp vận hành nhóm Zalo hợp tác xã đã lập để tương tác với các hợp tác xã, đồng thời cung cấp tài liệu kiểm chứng	Phòng Nông nghiệp – Phát triển NT	Phòng VH&TT
6.4	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	15	15	a = Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. b = Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa.	Duy trì	Phòng VH&TT	Trung tâm CNTT và truyền thông tỉnh; VNPT Bắc Kạn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				+ Tỷ lệ <100%: 0 điểm.			
6.5	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	15	0	<p>a = Tổng số DVCTT một phần và toàn trình được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại.</p> <p>b = Tổng số DVCTT một phần và toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ</p> <p>* Điểm tối đa.</p> <p><i>Giải thích:</i> DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền</p>	<p>UBND tỉnh giao các Sở ngành rà soát, UBND huyện phối hợp đề xuất mẫu đơn, tờ khai để triển khai cung cấp biểu mẫu điện tử tương tác; các đơn vị cung cấp dịch vụ triển khai việc điền sẵn thông tin vào biểu mẫu điện tử tương tác trên cơ sở các trường dữ liệu được khai thác từ CSDLQGVC.</p>	Phòng VH&TT	VNPT Bắc Kạn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				thông tin vào biểu mẫu điện tử.			
6.6	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	19,58	<p>a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến).</p> <p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến.</p> <p>- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$.</p> <p>- Điểm = Tỷ</p>	<p>Tiếp tục duy trì (Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn qua Ngày hội chuyên đổi số, các Tổ công nghệ số cộng đồng, Nhóm hỗ trợ DVCTT của huyện để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đăng ký, tạo tài khoản qua Dịch vụ công Quốc gia hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để thực hiện nộp hồ sơ TTHC qua DVCTT).</p>	Phòng VH&TT	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				lệ*Điểm tối đa.			
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	7,22	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 2 mức độ) trong năm của cấp xã.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần.</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ = $(b+c)/a$.</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.</p>	Văn phòng HĐND&UBND tham mưu văn bản chấn chỉnh việc xử lý hồ sơ trực tuyến	Văn phòng HĐND&UBND	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn
6.8	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình trong năm	15	0	a = Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;	Các cơ quan chuyên môn huyện, công an huyện, UBND các xã, thị trấn thống kê tài khoản của người dân, doanh	Các cơ quan chuyên môn huyện, công an huyện,	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ = $(a+b)/(c+d)$; - Điểm = Tỷ lệ $1 \cdot \text{Điểm tối đa}$	nghiệp có sử dụng DVCTT một phần và toàn trình gửi phòng VHTT tổng hợp	UBND các xã, thị trấn	
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	0	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng. b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ = b/a . - Điểm = Tỷ lệ $\cdot \text{Điểm tối đa}$.	Văn phòng HĐND&UBND huyện tổng hợp, cung cấp số liệu	Văn phòng HĐND&UBND huyện	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
6.10	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn huyện/thành phố/thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	0	- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Tham mưu triển khai khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện; UBND các xã, thị trấn
6.11	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện/thành phố/thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	5	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Tham mưu triển khai khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện; UBND các xã, thị trấn
6.12	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	0	- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm. <i>Giải thích:</i> Nền tảng giám sát trực tuyến	Tham mưu triển khai khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	Văn phòng HĐND-UBND huyện; UBND các xã,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiện thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.			thị trấn
6.13	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	0	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 01 điểm. - Tổng điểm không quá điểm tối đa.	Tham mưu triển khai khi có hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông	Phòng VH&TT	UBND các xã, thị trấn
6.14	Tổng chi ngân sách Nhà nước cho chính quyền số	10	0	a = Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (<i>cụ thể kinh phí</i>)	Cân đối, bố trí kinh phí chi cho các hoạt động chuyển đổi số, đảm bảo đạt tỷ lệ 1%/tổng chi ngân sách của toàn huyện	Phòng TC-KH	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp thị trấn
				<p>đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), đơn vị tỷ đồng;</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng.</p> <p>- Tỷ lệ=a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ\geq1%: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.</p> <p><i>Giải thích:</i> chỉ cho chính quyền số là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước.</p>			
6.15	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại huyện/thành phố được xử lý trên môi trường mạng (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	10	10	a = Số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các	Tiếp tục duy trì. Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn trình ký kết quả giải quyết thủ tục hành chính liên thông từ phần mềm một cửa sang phần mềm	Phòng VH&TT	Các cơ quan chuyên môn, UBND các xã,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80% *Điểm tối đa.</p>	iOffice, Lãnh đạo UBND huyện, xã không ký kết quả giải quyết TTHC không đúng quy trình.		thị trấn
6.16	Hoạt động quản lý nhà nước của huyện/thành phố sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	15	15	<p>a = Số văn bản điện tử sử dụng chữ ký số (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)</p> <p>b = Tổng số văn bản điện tử (<i>trừ hồ sơ công việc thuộc</i></p>	Duy trì 100% các văn bản (<i>trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>) phải được ký số	Phòng VH&TT	Các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p><i>phạm vi bí mật nhà nước).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. 			
6.17	Mức độ ứng dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của huyện/thành phố	30	30	<p>A = Tổng số phòng, ban chuyên môn của huyện/thành phố sử dụng chữ ký số chuyên dùng cho cả 04 hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước theo Danh mục.</p> <p>B = Tổng số phòng, ban chuyên môn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 100\%$ điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 100\%$ 0 điểm. <p><i>Giải thích:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục nghiệp vụ quản 	Duy trì	Phòng VH&Tt	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân kế toán đơn vị

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>lý nhà nước theo yêu cầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý văn bản và điều hành. 2. Dịch vụ công Kho bạc Nhà nước. 3. Dịch vụ Thuế điện tử. 4. Dịch vụ Bảo hiểm xã hội điện tử. 			
6.18	Huyện/thành phố có hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	10	0	<ul style="list-style-type: none"> - Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm. 	Kiểm tra việc xử lý hồ sơ TTTC các xã, thị trấn thông qua hình thức gọi video; teamview.	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn
7	Hoạt động kinh tế số	190	60,64				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	0	<p>a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng). b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng). - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 20\%$:</p>	Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn cung cấp số liệu	Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				điểm tối đa. - Tỷ lệ < 20%: điểm = Tỷ lệ/20%* Điểm tối đa.			
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT). b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa. - Tỷ lệ < 5%: điểm = Tỷ lệ/5%* Điểm tối đa.	Giao phòng TC-KH thống kê định kỳ 06 tháng gửi số liệu cho Phòng VH&TT để làm tài liệu kiểm chứng	Phòng TC-KH	Phòng VH&TT
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	20	20	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn. b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.	Giao phòng TC-KH thống kê định kỳ 06 tháng gửi số liệu cho Phòng VH&TT để làm tài liệu kiểm chứng	Phòng TC-KH	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ/10%* Điểm tối đa. 			
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10	0	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn. b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ/10%* Điểm tối đa. 	<p>Phòng KT-HT tham mưu kết nối các doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác trên địa bàn để tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (SMEdx). Phòng VHTT làm việc với HTX Đức Mai, HTX Thiên An để lấy tài liệu kiểm chứng</p>	Phòng KT - HT; phòng VH&TT	Phòng VH&TT; UBND các xã, thị trấn
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	0,6	<p>a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng</p>	<p>Phòng KT-HT tham mưu kết nối các doanh nghiệp, HTX, Tổ hợp tác trên địa bàn để tiếp cận, tham gia chương trình hỗ trợ</p>	Phòng KT-HT	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>số trên địa bàn. $b =$ Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn. - Tỷ lệ $= a/b$. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: điểm $=$ Tỷ lệ $/ 50\% * \text{Điểm tối đa}$.</p>	doanh nghiệp (SMEdx)		
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	0	<p>$a =$ Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn. $b =$ Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn. - Tỷ lệ $= a/b$. - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 80\%$: điểm $=$ Tỷ lệ $/ 80\% * \text{Điểm tối đa}$.</p>	Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử	Phòng TC - KH	Phòng VH&TT
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	10	<p>$a =$ Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện</p>	Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nộp thuế điện tử	Chi cục thuế khu vực Bắc Kạn -	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				từ $b = \text{Tổng số Doanh nghiệp};$ - Tỷ lệ = a/b . - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Bạch Thông - Chợ Mới	
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	10	$a = \text{Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.}$ $b = \text{Tổng số điểm phục vụ bưu chính.}$ - Tỷ lệ = a/b . - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa.	Bưu điện huyện trang bị đường truyền internet băng rộng cố định tại Điểm bưu điện văn hóa củng cố, nâng cấp	Bưu điện huyện	Phòng VH&TT
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Voso và Postmart	10	0,04	$a = \text{Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Voso và Postmart tại địa bàn.}$ $b = \text{Tổng số lượng bưu gửi}$	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tài khoản và đưa các sản phẩm lên sàn TMĐT Voso và Postmart	Bưu điện huyện; Viettel chi nhánh Bạch Thông; VNPT Bạch Thông -	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>chuyên phát hàng hóa qua Bru điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn.</p> <p>Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa. Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Tỷ lệ/5%* Điểm tối đa.</p>		Ngân Sơn	
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	0	<p>a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn.</p> <p>b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b. - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: Điểm tối đa</p> <p>- Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương</p>	Phòng Kinh tế - Hạ tầng tham mưu, đề xuất, vận động các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn xây dựng website và đăng ký tên miền.vn.	Phòng KT-HT	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				cao nhất * điểm tối đa.			
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	0	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng).</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng).</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 0.1\%$: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 0.1\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	<p>các cơ quan, đơn vị rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số từ nguồn đầu tư gửi phòng Tài chính thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí thực hiện</p> <p>(đảm bảo tỷ lệ 0,1%/tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện)</p>	các cơ quan, đơn vị	Phòng TC-KH tổng hợp số liệu
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	0	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng).</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng).</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 0.1\%$: điểm tối đa</p>	<p>các cơ quan, đơn vị rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ phát triển kinh tế số từ nguồn chi thường xuyên gửi phòng Tài chính thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí thực hiện</p> <p>(đảm bảo tỷ lệ 0,1%/tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện)</p>	các cơ quan, đơn vị	Phòng TC-KH tổng hợp số liệu

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				- Tỷ lệ <0.1%: điểm = Tỷ lệ/1%* Điểm tối đa.			
7.13	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn huyện/thành phố	10	0	a = Năng suất lao động năm báo cáo. b = Năng suất lao động năm trước. Tỷ lệ = (a/b)% - 100%. - Tỷ lệ $\geq 07\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ < 07%: điểm = (tỷ lệ/07%) * điểm tối đa.	Giao Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn định kỳ 6 tháng cung cấp số liệu cho Phòng VH&TT để làm tài liệu kiểm chứng	Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn	Phòng VH&TT
7.14	Tỷ lệ nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động	10	0	a = Số nhân lực lao động kinh tế số trong lực lượng lao động. b = Tổng số lực lượng lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 2\%$: điểm tối đa. - Tỷ lệ < 2%:	Giao Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn định kỳ 6 tháng cung cấp số liệu cho Phòng VH&TT để làm tài liệu kiểm chứng	Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				điểm = (tỷ lệ/2%) * điểm tối đa.			
7.15	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	10	0	<p>a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số trong ngành, lĩnh vực (tỷ đồng).</p> <p>b = Giá trị tăng thêm của ngành, lĩnh vực (tỷ đồng).</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ \geq 10%: điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ < 10%: điểm = (tỷ lệ/10%) * điểm tối đa.</p>	Giao Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn định kỳ 6 tháng cung cấp số liệu cho Phòng VH&TT để làm tài liệu kiểm chứng	Chi cục Thống kê khu vực Bạch Thông - Ngân Sơn	Phòng VH&TT
8	Hoạt động xã hội số	210	23,32				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	15	7,35	<p>a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử.</p> <p>b = Tổng dân số.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa.</p>	Công an huyện tham mưu triển khai theo Đề án 06	Công an huyện	Phòng VH&TT; UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	7,22	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 70\%$: (tỷ lệ/70%) * điểm tối đa.</p>	Ngân hàng NN&PTNT huyện; các ngân Bưu điện Liên Việt đẩy mạnh, khuyến khích việc tạo tài khoản internet banking cho người dân, đảm bảo tỷ lệ 70% người dân từ độ tuổi 15 trở lên có tài khoản giao dịch	Ngân hàng NN&PTNT huyện; các ngân hàng thương mại	Phòng VH&TT; UBND các xã, thị trấn
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	15	1,1	<p>a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử.</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ $< 30\%$:</p>	VNPT Bạch Thông - Ngân Sơn; Viettel Bạch Thông cung cấp chữ ký số miễn phí cho người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến (ưu tiên cấp trước cho lực lượng cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước)	VNPT Bạch Thông – Ngân Sơn; Viettel chi nhánh Bạch Thông	Phòng VH&TT; UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				(tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa.			
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số. b = Tổng số hộ gia đình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.	Chuẩn hóa dữ liệu các địa chỉ số đã tạo; Tạo lập thêm địa chỉ số cho các hộ gia đình còn lại; - Thông báo địa chỉ số.	Bưu điện huyện	UBND các xã, thị trấn
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	20	0,47	a = Số lượng người dân trong độ tuổi lao động có kỹ năng số cơ bản. b = Tổng dân số trong độ tuổi lao động. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. + Tỷ lệ $\leq 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa.	Phòng VH&TT tham mưu văn bản đề nghị Sở TTTT làm rõ tiêu chí đánh giá 1 người dân như thế nào là có kỹ năng số cơ bản, kỹ năng về công nghệ thông tin, truyền thông.	Phòng VH&TT	
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ	các đơn vị rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số từ nguồn đầu tư để phục vụ xã hội số. Đề xuất chi cho xã hội số	Các cơ quan, đơn vị; UBND	Phòng TC-KH

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>của huyện/thành phố với huyện/thành phố chi cao nhất</p> <p>- Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định.</p> <p>Đơn vị tỷ đồng.</p>	<p>bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số gửi phòng Tài chính thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí thực hiện.</p>	<p>các xã, thị trấn.</p>	
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	0	<p>- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của huyện/thành phố với huyện/thành</p>	<p>các đơn vị rà soát, đăng ký các nhiệm vụ chuyển đổi số từ nguồn chi thường xuyên để phục vụ xã hội số. Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác</p>	<p>Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn.</p>	<p>Phòng TC-KH</p>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>phổ chi cao nhất</p> <p>- Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định. Đơn vị tính tỷ đồng.</p>	<p>giúp người dân tiếp cận môi trường số gửi phòng Tài chính thẩm định, tham mưu cho UBND huyện cấp kinh phí thực hiện.</p>		
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	0	<p>- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến.</p> <p>- Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả</p>	<p>Triển khai khi có hướng dẫn của Sở TTTT tỉnh</p>	<p>Phòng VH&TT</p>	<p>Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn</p>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết.</p> <p>- Mỗi hoạt động hiệu quả: 01 điểm;</p> <p>- Tổng điểm không quá điểm tối đa.</p>			
8.9	Tỷ lệ dân số trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến	20	0	<p>a = Số lượng người dân trưởng thành dùng dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>b = Tổng dân số trưởng thành của huyện/thành phố.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 30\%$: (tỷ lệ/30%) * điểm tối đa.</p>	Phòng VH&TT tham mưu UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cung cấp số lượng người dân dùng DVC (số liệu bao gồm cả các ngành: Công an, y tế, giáo dục)	Phòng VH&TT	Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn
8.10	Tỷ lệ dân số dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa	20	0	a = Số lượng người dân	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng app hồ sơ	Trung tâm Y tế huyện	Phòng VH&TT

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
				<p>dùng dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.</p> <p>b = Tổng dân số của huyện/thành phố.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 30\%$: (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa.</p>	sức khỏe điện tử; sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa. Giao Trung tâm Y tế định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả qua phòng Văn hóa và Thông tin.		
8.11	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	20	7,18	<p>a = Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử.</p> <p>b = Tổng dân số của huyện/thành phố.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ $< 90\%$: (tỷ lệ/90%) * điểm tối đa.</p>	Tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt, sử dụng app hồ sơ sức khỏe điện tử; sử dụng dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa. Giao Trung tâm Y tế định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả qua phòng Văn hóa và Thông tin.	Trung tâm Y tế huyện	UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Điểm đạt	Cách xác định và tính điểm	Giải pháp	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
9	Đô thị thông minh (chưa t/khai)					0	
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh			- Đã ban hành đề án và bắt đầu triển khai Đề án: Điểm tối đa. - Đã ban hành đề án nhưng chưa triển khai Đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm.		0	
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh			- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Đang xin ý kiến: 1/2 Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.		0	
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển đô thị thông minh			- Thực hiện: Điểm tối đa. - Chưa thực hiện: 0 điểm.		0	
Tổng		1000	391,73				

